

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 117/2025/CV-VFC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
giữa niên độ năm 2025 đã được soát
xét so với cùng kỳ năm trước.

Hà nội, ngày 02 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 23,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải và kho bãi.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do giảm khoản thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh tăng chi phí nhân viên quản lý và các chi phí mua ngoài khác.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC


Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng
giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Bùi Minh Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 19 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về sự cố rơi hàng hoá vào ngày 22/12/2023 của tàu biển Morning Vinafco của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco - công ty con và là bên trực tiếp cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá đường biển cho khách hàng của Công ty. Theo đó, nghĩa vụ (nếu có) của công ty con sẽ tùy thuộc vào kết quả thống nhất giữa các bên có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		267.931.037.806	257.335.919.463
110	I. Tiền và tương đương tiền		36.068.140.255	31.659.232.982
111	1. Tiền	3	36.068.140.255	31.659.232.982
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.904.411.632	38.803.495.864
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.904.411.632	38.803.495.864
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		199.374.396.740	184.770.012.769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	136.597.056.370	159.999.853.615
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.355.662.951	5.049.216.883
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.100.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	54.803.634.318	22.254.558.982
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.481.956.899)	(2.533.616.711)
140	IV. Hàng tồn kho		58.899.889	40.634.060
141	1. Hàng tồn kho		58.899.889	40.634.060
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.525.189.290	2.062.543.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.398.866.238	2.062.543.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		126.323.052	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		549.210.094.247	535.791.428.045
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.391.894.591	30.558.256.960
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	26.100.000.000	26.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	5.291.894.591	4.458.256.960
220	II. Tài sản cố định		139.806.636.762	128.156.207.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	105.400.980.183	92.783.420.802
222	- Nguyên giá		286.870.293.988	264.671.790.508
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(181.469.313.805)	(171.888.369.706)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	3.231.602.553	3.878.656.059
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.533.039.618)	(3.885.986.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	31.174.054.026	31.494.130.390
228	- Nguyên giá		49.894.388.890	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.720.334.864)	(18.115.258.500)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.449.097.222	5.640.808.177
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	6.449.097.222	5.640.808.177
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	357.920.253.006	357.869.429.432
251	1. Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	374.732.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.812.271.994)	(16.863.095.568)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		13.642.212.666	13.566.726.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.642.212.666	13.566.726.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		817.141.132.053	793.127.347.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		284.786.779.083	244.243.614.214
310	I. Nợ ngắn hạn		263.513.364.016	228.200.139.791
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	143.230.615.517	137.260.952.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.032.880	19.363.492
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.668.317.556	7.607.341.299
314	4. Phải trả người lao động		3.763.598.227	7.536.883.056
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	28.417.515.775	17.056.086.969
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.000.000	16.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	36.047.641.826	3.956.703.602
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	46.154.779.042	54.527.595.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.031.863.193	219.213.193
330	II. Nợ dài hạn		21.273.415.067	16.043.474.423
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	10.897.211.000	10.920.211.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	10.050.528.741	4.797.588.097
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		325.675.326	325.675.326
400	D. NGUỒN VỐN		532.354.352.970	548.883.733.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	532.354.352.970	548.883.733.294
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		124.688.197.707	141.217.578.031
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		113.276.728.431	100.272.998.847
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.411.469.276	40.944.579.184
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		817.141.132.053	793.127.347.508

Nguyễn Thị Văn
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22	283.908.817.709	349.184.211.047
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		283.908.817.709	349.184.211.047
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	23	266.345.978.591	322.384.575.135
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		17.562.839.118	26.799.635.912
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	16.018.738.034	30.640.345.470
22	7. Chi phí tài chính	25	1.116.434.693	4.058.348.445
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.167.258.267	1.376.002.267
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.723.105.770	15.585.281.644
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.742.036.689	37.796.351.293
31	11. Thu nhập khác	27	1.206.976.621	521.066.283
32	12. Chi phí khác	28	1.537.544.034	1.767.598.698
40	13. Lợi nhuận khác		(330.567.413)	(1.246.532.415)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.411.469.276	36.549.818.878
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	1.825.384.137
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>11.411.469.276</u>	<u>34.724.434.741</u>


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.411.469.276	36.549.818.878
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		11.721.791.856	12.636.414.413
03	Các khoản dự phòng		20.596.357	2.777.224.158
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(16.106.333.069)	(30.685.789.931)
06	Chi phí lãi vay		1.167.258.267	1.376.002.267
08	3. Lãi từ hoạt động kinh thay đổi vốn lưu động		8.214.782.687	22.653.669.785
09	Giảm các khoản phải thu		4.471.481.628	53.641.887.205
10	(Tăng) hàng tồn kho		(18.265.829)	(15.075.271)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		19.659.932.364	(104.358.976.560)
12	Giảm chi phí trả trước		465.241.605	3.065.782.237
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.174.659.763)	(1.383.651.965)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.732.526.874)	(5.266.757.421)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(87.350.000)	(448.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.798.635.818	(32.111.621.990)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.287.476.119)	(682.699.207)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		115.740.741	65.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.460.000.000)	(34.730.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.259.084.232	63.834.246.575
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.500.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.115.199.781	30.389.556.525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.257.451.365)	61.376.103.893


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

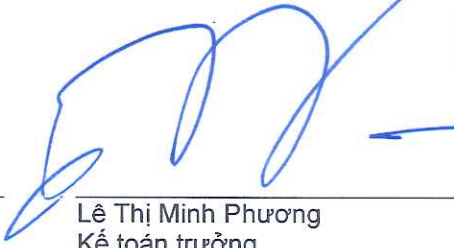
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		69.013.340.016	69.301.440.558
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(71.694.774.040)	(54.994.667.312)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(438.441.556)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.401.600)	(26.893.496.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.132.277.180)	(13.025.164.310)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.408.907.273	16.239.317.593
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.659.232.982	20.355.714.489
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		36.068.140.255	36.595.032.082


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần cuối thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 213 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 214 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, sản lượng vận tải hàng hóa ngành vận tải đường bộ và đường biển giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế chung ảm đạm. Điều này dẫn tới doanh thu giảm 65 tỷ VND, tương đương 19%, giá vốn trong kỳ giảm tương ứng 56 tỷ VND, tương đương 17% dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 9 tỷ VND, tương đương 34%.

Ngoài ra, trong kỳ, công nợ phải thu, phải trả của Công ty cũng có những biến động mạnh do ảnh hưởng của tình hình kinh doanh giảm cùng với việc luân chuyển dòng tiền hợp lý. Cụ thể, phải thu khách hàng giảm 23 tỷ VND, tương đương 14%; phải trả người bán tăng nhẹ 5 tỷ VND, tương đương 4%.

Ngày 12/03/2025, Hội đồng quản trị Quyết định phê duyệt việc thành lập chi nhánh Công ty Cổ phần Vinafco tại Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (hiện tại là Thành phố Hồ Chí Minh). Tháng 4/2025, Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam chính thức đi vào hoạt động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam	Số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải
Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam	Lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các dịch vụ vận tải

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài

sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành và yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng và kho bãi bao gồm các chi phí sửa chữa thường xuyên các kho tàng, bến bãi, văn phòng công ty được ghi nhận toàn bộ chi phí phát sinh khi sửa chữa sau đó phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 - 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ bị hủy bỏ và điều chỉnh giá vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bản và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2025.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.26 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	36.068.140.255	31.659.232.982
	36.068.140.255	31.659.232.982

4. Đầu tư tài chính	a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	Tại ngày 30/06/2025, số dư 30.904.411.632 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,15%/năm.				
b) Đầu tư vào công ty con					
	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(16.812.271.994)	30.180.000.000	(16.863.095.568)
	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
		374.732.525.000	(16.812.271.994)	374.732.525.000	(16.863.095.568)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội. Chi nhánh tại Số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	81,48%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Trong đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
		Dự phòng		Dự phòng
		VND		VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	24.245.432.145	-	6.327.412.829	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	824.614.950	-	1.176.860.764	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	11.714.091.127	-	3.655.763.628	-
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	5.329.813.646	-	1.199.498.366	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	5.898.002.830	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	469.989.872	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	215.794.511	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	4.816.800	-	71.803.800	-
	4.102.920	-	7.691.760	-
Bên khác	112.351.624.225	(2.431.956.899)	153.672.440.786	(2.360.536.968)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bía Sài Gòn	3.473.367.397	-	12.220.239.004	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	14.348.481.840	-	15.811.136.230	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (**)	17.840.812.254	-	17.840.812.254	-
Công ty Cổ phần Uniben	7.355.821.101	-	8.872.193.752	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	4.418.974.621	-	8.552.102.463	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (*)	16.018.718.398	-	16.018.718.398	-
Khác	48.895.448.614	(2.431.956.899)	74.357.238.685	(2.360.536.968)
	136.597.056.370	(2.431.956.899)	159.999.853.615	(2.360.536.968)
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (**)	26.100.000.000	-	26.100.000.000	-
	26.100.000.000	-	26.100.000.000	-

(*) Công ty chờ thống nhất phương án trả nợ bằng bất động sản.

(**) Tổng các khoản phải thu tiền chuyển nhượng vốn với Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 30/06/2025 là 43.940.812.254 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác		
Công ty TNHH Kiến trúc và Vật liệu xây dựng Thăng Long	-	1.032.390.800
Công ty Cổ phần Aidaz Việt Nam	3.061.385.200	3.634.500.000
Công ty TNHH Giải pháp Lưu trữ Châu Âu	725.213.560	-
Khác	569.064.191	382.326.083
	4.355.662.951	5.049.216.883

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Hợp đồng cho vay số 230425/VFC-TS ngày 23/04/2025 với Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (Công ty con của Công ty), nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh của bên vay. Số tiền 6.100.000.000 VND, lãi suất 6%/tháng, không có tài sản đảm bảo, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký Khế ước nhận nợ. Thời hạn vay có thể được gia hạn tùy theo thỏa thuận hai bên tại từng thời điểm.

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.498.908.468	66.951.569	2.498.908.468	138.371.500
Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	1.258.014.211	1.036.800	1.258.014.211	1.036.800
Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	-	890.901.514	-
Các đối tượng khác	349.992.743	65.914.769	349.992.743	137.334.700
Trả trước cho người bán ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	123.079.743	-
	2.548.908.468	66.951.569	2.671.988.211	138.371.500

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.230.310	27.809.326
Chi phí mua bảo hiểm	487.875.290	109.528.737
Chi phí thuê kho	-	1.052.700.000
Chi phí sửa chữa	251.659.515	295.228.528
Khác	616.101.123	577.277.197
	1.398.866.238	2.062.543.788
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.485.773.137	1.193.647.400
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	8.483.515.777	8.606.465.281
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	2.827.522.029	3.023.692.005
Khác	845.401.723	742.921.539
	13.642.212.666	13.566.726.225

(*) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại xã Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

10. Phải thu khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi, cho vay	523.721.909	619.934.906
Phải thu về cổ tức	14.999.751.250	-
Tạm ứng	1.198.327.246	1.265.173.740
Ký cược, ký quỹ	1.482.090.000	161.650.000
Các khoản chi hộ	2.234.795.565	1.383.212.852
Doanh thu vận tải và kho bãi đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn	33.451.533.023	18.062.359.457
Phải thu khác	913.415.325	762.228.027
	54.803.634.318	22.254.558.982
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	15.942.667.592	612.115.792
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	11.199.364.370	101.449.120
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	574.091.711	503.218.364
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	169.211.511	-
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	-	7.448.308
Bên khác	38.860.966.726	21.642.443.190
	54.803.634.318	22.254.558.982
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	5.291.894.591	4.458.256.960
	5.291.894.591	4.458.256.960
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	2.007.936.000	2.007.936.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư GGA	833.637.631	-
Công ty TNHH Vĩnh Cường	684.552.960	684.552.960
Đối tượng khác	1.765.768.000	1.765.768.000
	5.291.894.591	4.458.256.960

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	82.157.397.107	35.192.073.296	142.638.152.652	4.684.167.453	264.671.790.508
Mua mới	-	315.000.000	18.067.761.503	170.590.545	18.553.352.048
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.622.531.293	475.757.022	-	312.631.500	4.410.919.815
Thanh lý	-	-	(765.768.383)	-	(765.768.383)
Tại ngày 30/06/2025	85.779.928.400	35.982.830.318	159.940.145.772	5.167.389.498	286.870.293.988
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	36.431.640.561	26.768.329.108	104.419.980.549	4.268.419.488	171.888.369.706
Khấu hao	2.391.671.532	1.262.123.643	6.562.804.945	130.112.362	10.346.712.482
Thanh lý	-	-	(765.768.383)	-	(765.768.383)
Tại ngày 30/06/2025	38.823.312.093	28.030.452.751	110.217.017.111	4.398.531.850	181.469.313.805
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	45.725.756.546	8.423.744.188	38.218.172.103	415.747.965	92.783.420.802
Tại ngày 30/06/2025	46.956.616.307	7.952.377.567	49.723.128.661	768.857.648	105.400.980.183

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 28.873.972.288 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.877.087.846 VND.

12. Tài sản cố định thuế tài chính

Tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty thuê theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại 30/06/2025, Tài sản cố định thuế tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 4.533.039.618 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 647.053.506 VND.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuế tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1%-0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuế tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Mua trong kỳ	-	285.000.000	285.000.000
Tại ngày 30/06/2025	43.454.310.744	6.440.078.146	49.894.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	12.328.543.430	5.786.715.070	18.115.258.500
Khấu hao	456.612.720	148.463.644	605.076.364
Tại ngày 30/06/2025	12.785.156.150	5.935.178.714	18.720.334.864
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	31.125.767.314	368.363.076	31.494.130.390
Tại ngày 30/06/2025	30.669.154.594	504.899.432	31.174.054.026

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.839.051.377 VND.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thi công, cải tạo dự án Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ (*)	4.652.223.148	3.315.668.518
Cải tạo sửa chữa văn phòng Cát Linh	-	2.325.139.659
Dự án đầu tư kho tại Trung tâm phân phối Thanh Trì (**)	1.639.074.074	-
Dự án Đánh giá sự sẵn sàng chuyển đổi số, chuẩn hóa mô hình quản trị và xây dựng hệ thống lương 3P	157.800.000	-
	6.449.097.222	5.640.808.177

(*) Dự án Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu (51%) và vốn vay các Ngân hàng thương mại (49%);
- Quy mô dự án: 24.832 m²;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 57.288.520.000 VND;
- Tình trạng Dự án hiện tại: Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng giai đoạn 1.

(**) Dự án đầu tư kho tại Trung tâm phân phối ("DC") Thanh Trì:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng kho 2.880 m² tại DC Thanh Trì;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay không quá 70%, còn lại là vốn chủ sở hữu;
- Quy mô dự án: 2.880 m²;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 24.897.615.872 VND;
- Tình trạng Dự án hiện tại: Đã được cấp phép xây dựng và đang triển khai các hạng mục thi công xây dựng.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	133.246.403.486	133.246.403.486	127.397.573.619	127.397.573.619
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	87.294.912.032	87.294.912.032	78.205.397.463	78.205.397.463
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	15.742.518.075	15.742.518.075	14.908.552.352	14.908.552.352
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	19.504.809.687	19.504.809.687	23.459.288.586	23.459.288.586
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.475.234.371	2.475.234.371	2.169.082.020	2.169.082.020
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.691.156.286	2.691.156.286	4.971.543.022	4.971.543.022
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	5.475.373.035	5.475.373.035	3.683.710.176	3.683.710.176
Công ty Cổ phần sân bay quốc tế Cam Ranh	62.400.000	62.400.000	-	-
Bên khác	9.984.212.031	9.984.212.031	9.863.379.295	9.863.379.295
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	1.769.050.257	1.769.050.257	1.890.606.128	1.890.606.128
Khác	8.215.161.774	8.215.161.774	7.972.773.167	7.972.773.167
	143.230.615.517	143.230.615.517	137.260.952.914	137.260.952.914

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Số phải nộp		Số phải nộp		Số phải nộp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.470.407.869	2.176.779.096	2.481.059.639	2.166.127.326		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.732.526.874	-	3.732.526.874	-		
Thuế thu nhập cá nhân	237.145.228	1.434.864.448	1.482.956.854	189.052.822		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.794.833.858	481.696.450	2.313.137.408		
Các loại thuế khác	1.167.261.328	12.281.030	1.179.542.358	-		
	7.607.341.299	6.418.758.432	9.357.782.175	4.668.317.556		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Chi phí lãi vay	49.298.364	56.699.860
Chi phí vận chuyển và kho bãi (*)	26.591.667.577	16.710.866.766
Khác	1.776.549.834	288.520.343
	28.417.515.775	17.056.086.969
Trong đó, bên liên quan:		
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	21.919.277.639	15.468.237.122
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	59.480.126	24.563.680
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	2.456.190.795	824.375.214
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	90.293.168	101.165.890
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	27.035.014	27.123.973
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.956.981.592	112.164.323
	26.509.258.334	16.557.630.202

(*) Căn cứ theo bảng kê chi phí vận chuyển kho bãi đã được cung cấp trong kỳ chưa nhận được hóa đơn.

18. Phải trả khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	494.420.495	377.540.497
Bảo hiểm xã hội	853.321.010	-
Bảo hiểm y tế	155.029.590	-
Bảo hiểm thất nghiệp	69.022.040	-
Phải trả tạm ứng	6.543.531	11.790.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.606.845.600	1.677.740.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.614.974.820	586.526.820
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.247.484.740	1.303.106.285
	36.047.641.826	3.956.703.602
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	30.192.960.439	1.209.935.557
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.949.824.800	9.550.000
Shibusawa Logistics Corporation	12.133.374.400	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2.280.822.548	1.191.385.557
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.819.938.691	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
Bên khác	5.854.681.387	2.746.768.045
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	1.000.000.000	1.000.000.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Đối tượng khác	4.854.681.387	1.746.768.045
	36.047.641.826	3.956.703.602
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược	10.897.211.000	10.920.211.000
	10.897.211.000	10.920.211.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	3.048.800.000	3.048.800.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	3.118.740.000	3.118.740.000
Công ty TNHH EB Bình Dương	3.730.200.000	3.730.200.000
Khác	999.471.000	1.022.471.000
	10.897.211.000	10.920.211.000

19. Các khoản vay và nợ

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	50.496.036.554	50.496.036.554	60.077.440.016	70.117.436.240	40.456.040.330	40.456.040.330
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	41.307.661.664	41.307.661.664	54.077.440.016	60.929.061.350	34.456.040.330	34.456.040.330
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	9.188.374.890	9.188.374.890	6.000.000.000	9.188.374.890	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.154.675.600	3.154.675.600	3.244.517.800	1.577.337.800	4.821.855.600	4.821.855.600
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	-	-	1.787.180.000	-	1.787.180.000	1.787.180.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	3.154.675.600	3.154.675.600	1.457.337.800	1.577.337.800	3.034.675.600	3.034.675.600
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (5)						
b) Dài hạn	54.527.595.266	54.527.595.266	63.760.399.372	72.133.215.596	46.154.779.042	46.154.779.042
Vay dài hạn	6.916.939.000	6.916.939.000	8.935.900.000	1.577.337.800	14.275.501.200	14.275.501.200
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	-	-	8.935.900.000	-	8.935.900.000	8.935.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	6.916.939.000	6.916.939.000	-	1.577.337.800	5.339.601.200	5.339.601.200
Nợ thuê tài chính	1.912.207.809	1.912.207.809	-	438.441.556	1.473.766.253	1.473.766.253
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	1.912.207.809	1.912.207.809	-	438.441.556	1.473.766.253	1.473.766.253
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (5)						
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	4.031.558.712	4.031.558.712	(3.682.959.356)	(2.015.779.356)	5.698.738.712	5.698.738.712
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.797.588.097	4.797.588.097			10.050.528.741	10.050.528.741
	8.829.146.809	8.829.146.809	8.935.900.000	2.015.779.356	15.749.267.453	15.749.267.453

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2025:

a) Ngắn hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Thời hạn vay	Số dư tại 30/06/2025 VND
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An Hợp đồng cho vay hạn mức số 06/2024- HĐCVHM/NHCT320- VFC2024-2025 ký ngày 28/06/2024	4,7%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	34.456.040.330 34.456.040.330
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.TD ký ngày 28/06/2024	5,3%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	6.000.000.000 6.000.000.000
						40.456.040.330

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2025 (tiếp theo):

b) Dài hạn – Vay dài hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2025 VND
3	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HDCVDADT/NHCT320-VFC-SMR	5,6%	Đầu tư mua 14 somi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc	2030	8.935.900.000 2.170.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC	5,6%	Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo	Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo	2030	6.765.900.000
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	7,7%	Đầu tư mua 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	2026	5.339.601.200 360.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	7,7%	Đầu tư mua 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	2026	800.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	7,7%	Đầu tư mua 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	2026	760.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,8%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.211.551.200
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTĐ ngày 19/10/2023	7,7%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	287.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTĐ ngày 15/11/2024	6,4%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	1.921.050.000

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2025 (tiếp theo):

b) Dài hạn – Nợ thuế tài chính

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2025 VND
5	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					1.473.766.253
	Hợp đồng cho thuê tài chính	7,4%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	330.909.112
	15.21.03/CTTC ngày 17/06/2021					
	Hợp đồng cho thuê tài chính	6,6%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.142.857.141
	15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022					
						<u>15.749.267.453</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	128.063.848.447	535.730.003.710
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	34.724.434.741	34.724.434.741
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.790.849.600)	(27.790.849.600)
Tại ngày 30/06/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	134.997.433.588	542.663.588.851
Tại ngày 01/01/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	141.217.578.031	548.883.733.294
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	11.411.469.276	11.411.469.276
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	(27.040.849.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	124.688.197.707	532.354.352.970

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 0502/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100	27.940.849.600
Trích lập quỹ khen thưởng	1,79	500.000.000
Trích lập quỹ phúc lợi	1,43	400.000.000
Chia cổ tức	96,78	27.040.849.600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10	13.960.010.000	4,10
	340.000.000.000	100	340.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	586.526.820	439.173.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	27.940.849.600	27.790.849.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27.040.849.600	27.040.849.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	900.000.000	750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	12.401.600	26.893.496.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	27.614.974.820	586.526.820

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

22. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	205.001.470.944	263.950.306.723
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	62.182.287.965	68.350.205.316
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	16.725.058.800	16.883.699.008
	283.908.817.709	349.184.211.047
Trong đó, doanh thu đôi với bên liên quan (Thuyết minh 34)	19.880.812.790	24.318.537.395

23. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	200.344.413.066	256.640.446.863
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	58.753.975.220	57.974.988.030
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	7.247.590.305	7.769.140.242
	266.345.978.591	322.384.575.135
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	211.092.015.723	264.528.007.722

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.018.986.784	1.447.177.970
Cổ tức và lợi nhuận được chia	14.999.751.250	29.193.167.500
	16.018.738.034	30.640.345.470
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	15.067.937.552	29.193.167.500

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.167.258.267	1.376.002.267
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(50.823.574)	2.588.265.278
Khác	-	94.080.900
	1.116.434.693	4.058.348.445

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.590.240.969	12.838.936.844
Chi phí vật liệu quản lý	4.941.972	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.037.356	151.939.775
Thuế, phí và lệ phí	12.500.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	71.419.931	188.958.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.507.704.535	1.901.048.977
Chi phí bằng tiền khác	1.163.261.007	497.397.168
	20.723.105.770	15.585.281.644
Trong đó, chi phí từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	318.777.216	66.759.000

27. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	87.595.035	-
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	310.363.977	262.938.429
Thu nhập khác	809.017.609	258.127.854
	1.206.976.621	521.066.283
Trong đó, thu nhập khác từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	874.076.518	444.871.499

28. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	93.851.382
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	160.536	7.488.329
Chi phí bồi thường hàng hỏng	464.789.955	1.136.346.172
Chi phí đất không sử dụng	447.482.410	411.840.990
Chi phí khác	625.111.133	118.071.825
	1.537.544.034	1.767.598.698
Trong đó, chi phí khác từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	28.145.706	-

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.411.469.276	36.549.818.878
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.556.677.521	1.497.980.970
Cổ tức lợi nhuận được chia	(14.999.751.250)	(29.193.167.500)
Các khoản điều chỉnh khác	(362.935.966)	-
Thu nhập tính thuế	(2.394.540.419)	8.854.632.348
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	1.770.926.470
Chi phí thuế TNDN bổ sung	-	54.457.667
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.825.384.137
Điều chỉnh	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.732.526.874	4.212.299.753
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.732.526.874	5.266.757.421
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	770.926.469

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	27.539.033.514	25.214.539.610
Nguyên liệu, vật liệu	56.101.218	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.721.791.856	12.636.414.413
Thuế, phí và lệ phí	12.500.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	71.419.931	188.958.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.450.144.056	299.426.054.293
Chi phí bằng tiền khác	1.218.093.786	496.889.583
	287.069.084.361	337.969.856.779

31. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2025			
Tiền	36.068.140.255	-	36.068.140.255
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.968.733.789	31.391.894.591	220.360.628.380
Các khoản cho vay	37.004.411.632	-	37.004.411.632
	262.041.285.676	31.391.894.591	293.433.180.267
01/01/2025			
Tiền	31.659.232.982	-	31.659.232.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.770.795.886	30.558.256.960	210.329.052.846
Các khoản cho vay	38.803.495.864	-	38.803.495.864
	250.233.524.732	30.558.256.960	280.791.781.692

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2025			
Vay và nợ	46.154.779.042	10.050.528.741	56.205.307.783
Phải trả người bán, phải trả khác	179.278.257.343	10.897.211.000	190.175.468.343
Chi phí phải trả	28.417.515.775	-	28.417.515.775
	253.850.552.160	20.947.739.741	274.798.291.901
01/01/2025			
Vay và nợ	54.527.595.266	4.797.588.097	59.325.183.363
Phải trả người bán, phải trả khác	141.217.656.516	10.920.211.000	152.137.867.516
Chi phí phải trả	17.056.086.969	-	17.056.086.969
	212.801.338.751	15.717.799.097	228.519.137.848

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco – công ty con và là đơn vị trực tiếp cung cấp dịch vụ cho khách hàng của Công ty đã xảy ra sự cố rơi hàng hóa của tàu Vinafco Morning. Công ty Cổ phần Vinafco là bên trung gian giao dịch cung cấp dịch vụ hàng hóa đường biển cho khách hàng và thuê lại công ty con trực tiếp cung cấp dịch vụ.

Hiện nay, công ty con này đang phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành. (Xem thêm thông tin khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn báo cáo kết thúc cùng ngày của Công ty).

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (đã rút vốn)	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Logistics Vietair	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	Cùng tập đoàn
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	19.880.812.790	24.318.537.395
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.264.193.050	948.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	14.193.080.342	15.610.490.695
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	3.856.366.000	2.759.600.750
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	4.756.534.952
Công ty TNHH Vận tải ASG	66.170.000	130.901.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	427.768.400	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	73.234.998	113.009.998
Mua hàng - Giá vốn hàng bán	211.092.015.723	264.528.007.722
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	7.585.289.245	2.263.488.588
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	13.475.625.886	15.269.130.800
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	153.213.863.452	199.036.286.795
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.762.746.718	1.478.712.491
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.864.049.130	3.480.418.347
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	31.136.274.625	42.999.970.701
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	54.166.667	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	318.777.216	66.759.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	94.950.498	34.518.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	58.410.051	32.241.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	165.416.667	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (tiếp theo):

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	874.076.518	444.871.499
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	31.518.027	321.466.072
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	153.828.646	2.428.562
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	688.729.845	120.976.865
Chi phí khác	28.145.706	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	28.145.706	-
Cho vay	6.100.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.100.000.000	-
Lãi cho vay	68.186.302	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	68.186.302	-
Rút vốn đầu tư vào công ty con	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	2.500.000.000
Chia cổ tức	26.083.199.200	26.083.199.200
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.949.824.800	13.949.824.800
Shibusawa Logistics Corporation	12.133.374.400	12.133.374.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.999.751.250	29.193.167.500
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	10.999.751.250	7.333.167.500
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	17.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	-	1.960.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	2.300.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

Tên người quản lý	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	900.200.000	900.700.000
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc	514.280.000	343.720.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	150.000.000
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch HĐQT	90.000.000	23.478.261
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	90.000.000
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	60.000.000	90.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	60.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thư ký HĐQT	30.000.000	14.090.909
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


35. Số liệu so sánh

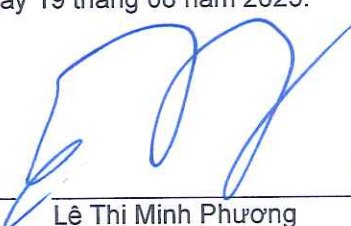
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 08 năm 2025.


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025